UBND PHƯỜNG HÒA KHÁNH
TRƯỜNG TRUNG HỌC CƠ SỞ LƯƠNG THẾ VINH

Số: 54 /QĐ-TTHCSLTV

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hòa Khánh, ngày 02 tháng 10 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH
Về việc công khai giao lại dự toán ngân sách nhà nước năm 2026

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG TRUNG HỌC CƠ SỞ LƯƠNG THẾ VINH

Căn cứ Quyết định số 10/QĐ-UBND ngày 01 tháng 7 năm 2025 của UBND phường Hòa Khánh về việc thành lập các trường mầm non, tiểu học, trung học cơ sở công lập trực thuộc UBND phường Hòa Khánh;

Căn cứ Nghị định số 73/2026/NĐ-CP ngày 10 tháng 3 năm 2026 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 26/2026/TT-BTC ngày 25 tháng 3 năm 2026 của Bộ Tài chính quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định 73/2026/NĐ-CP ngày 10 tháng 3 năm 2026 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật ngân sách nhà nước;

Căn cứ Quyết định số 2781/QĐ-UBND ngày 29 tháng 9 năm 2026 của UBND phường Hòa Khánh về việc giao lại dự toán ngân sách nhà nước năm 2026;

Theo đề nghị của Phó hiệu trưởng; Tổ trưởng chuyên môn và bộ phận Kế toán Trường THCS Lương Thế Vinh.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố giao lại dự toán ngân sách nhà nước năm 2026 *(theo mẫu biểu đính kèm).*

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Hiệu trưởng, Phó hiệu trưởng, các Tổ trưởng chuyên môn, Tổ trưởng văn phòng, Kế toán và các bộ phận liên quan căn cứ Quyết định thi hành./.

Nơi nhận:
- Như Điều 3;
- Niêm yết công khai, website trường;
- Lưu :VT, KT.

HIỆU TRƯỞNG

U.B.N.D PHƯỜNG HÒA KHÁNH T.P ĐÀ NẴNG
TRƯỜNG TRUNG HỌC CƠ SỞ LƯƠNG THẾ VINH

Phạm Viết Hùng

Mẫu biểu số 74

Trường THCS Lương Thế Vinh
Chương 822

DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC
NĂM 2026

(Kèm theo QĐ số 52 /QĐ-TTHCSLTV ngày 02/10/2026 của Hiệu trưởng trường THCS Lương Thế Vinh)
(Dùng cho đơn vị sử dụng ngân sách)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán được giao
1	2	3
A	**Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí**	
I	**Số thu phí, lệ phí**	
II	**Chi từ nguồn thu phí được để lại**	
III	**Chi sự nghiệp khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số**	
B	**Dự toán chi ngân sách nhà nước**	
I	**Nguồn ngân sách trong nước**	
1	**Chi quản lý hành chính**	
2	**Chi sự nghiệp khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số**	
3	**Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo**	**43.718,644**
3.1	**Kinh phí thường xuyên giao tự chủ**	**36.110,000**
3.2	**Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ**	**7.608,644**
4	**Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình**	
5	**Chi bảo đảm xã hội**	
6	**Chi hoạt động kinh tế**	
7	**Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường**	
8	**Chi sự nghiệp văn hóa thông tin**	
9	**Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn**	
10	**Chi sự nghiệp thể dục thể thao**	
II	**Nguồn vốn viện trợ**	
III	**Nguồn vay nợ nước ngoài**	

Hòa Khánh, Ngày 02 tháng 10 năm 2026

Thủ trưởng đơn vị
(Chữ ký, dấu)

U.B.N.D PHƯỜNG HÒA KHÁNH T.P ĐÀ NẴNG
TRƯỜNG TRUNG HỌC CƠ SỞ LƯƠNG THẾ VINH

Phạm Viết Hùng

ỦY BAN NHÂN DÂN **PHƯỜNG HOÀ KHÁNH**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 2781 /QĐ-UBND	*Hoà Khánh, ngày 29 tháng 9 năm 2026*

QUYẾT ĐỊNH
Về việc giao lại dự toán năm 2026 cho các trường công lập thuộc phường sau sắp xếp

ỦY BAN NHÂN DÂN PHƯỜNG HOÀ KHÁNH

Căn cứ Luật tổ chức chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Nghị quyết số 1659/NQ-UBTVQH15 ngày 16 tháng 6 năm 2025 về việc sắp xếp các đơn vị hành chính cấp xã của thành phố Đà Nẵng năm 2025;

Căn cứ Nghị định 150/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ quy định tổ chức các cơ quan chuyên môn thuộc UBND cấp tỉnh, cấp xã;

Căn cứ Nghị quyết số 15/2025/NQ-HĐND ngày 11 tháng 12 năm 2025 của Hội đồng nhân dân thành phố Đà Nẵng khóa X nhiệm kỳ 2021 - 2026, kỳ họp lần thứ 5 về Quyết định việc phân cấp nguồn thu, nhiệm vụ chi cho ngân sách cấp tỉnh và ngân sách cấp xã; tỷ lệ % phân chia giữa ngân sách cấp tỉnh và ngân sách cấp xã đối với phần ngân sách địa phương được hưởng; nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên trên địa bàn thành phố Đà Nẵng;

Căn cứ Nghị quyết số 42/2025/NQ-HĐND ngày 11 tháng 12 năm 2025 của Hội đồng nhân dân thành phố Đà Nẵng về dự toán thu chi ngân sách nhà nước trên địa bàn; thu, chi ngân sách địa phương và phân bổ ngân sách địa phương năm 2026;

Căn cứ Nghị quyết số 98/NQ-HĐND ngày 29/12/2025 của Hội đồng nhân dân lâm thời phường Hoà Khánh về việc phân bổ dự toán thu, chi ngân sách nhà nước phường Hòa Khánh năm 2026;

Căn cứ Quyết định số 3006/QĐ-UBND ngày 16 tháng 12 năm 2025 của UBND thành phố Đà Nẵng về việc giao chỉ tiêu kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng - an ninh, dự toán ngân sách nhà nước và kế hoạch đầu tư công ngân sách nhà nước năm 2026;

Căn cứ Quyết định số 1779/QĐ-UBND ngày 30/12/2025 của UBND phường Hoà Khánh về việc giao dự toán thu, chi ngân sách nhà nước phường Hòa Khánh năm 2026;

Căn cứ các Quyết định bổ sung, điều chỉnh dự toán của các trường trong năm 2026;

Căn cứ Đề án số 2360/ĐA-UBND ngày 22/8/2026 của UBND phường Hoà Khánh về việc sắp xếp các đơn vị sự nghiệp giáo dục và đào tạo công lập

trực thuộc UBND phường Hoà Khánh;

Căn cứ Quyết định số 2362/QĐ-UBND ngày 22/8/2026 của UBND phường Hòa Khánh về việc sáp nhập Trường Mầm non 1-6 vào Trường Mầm non Hòa Sơn trực thuộc UBND phường Hòa Khánh;

Căn cứ Quyết định số 2364/QĐ-UBND ngày 22/8/2026 của UBND phường Hòa Khánh về việc thành lập Trường Tiểu học Hòa Sơn trực thuộc UBND phường Hòa Khánh;

Căn cứ Quyết định số 2363/QĐ-UBND ngày 22/8/2026 của UBND phường Hòa Khánh về việc sáp nhập Trường Mầm non Tuổi Ngọc và Trường Mầm non Tuổi Hoa vào Trường Mầm non Tuổi Thơ trực thuộc UBND phường Hòa Khánh;

Căn cứ Quyết định số 2365/QĐ-UBND ngày 22/8/2026 của UBND phường Hòa Khánh về việc sáp nhập Trường Tiểu học Võ Thị Sáu vào Trường Tiểu học Duy Tân trực thuộc UBND phường Hòa Khánh;

Căn cứ Quyết định số 2366/QĐ-UBND ngày 22/8/2026 của UBND phường Hòa Khánh về việc sáp nhập Trường Tiểu học Hồng Quang vào Trường Tiểu học Bùi Thị Xuân trực thuộc UBND phường Hòa Khánh;

Căn cứ Quyết định số 2367/QĐ-UBND ngày 22/8/2026 của UBND phường Hòa Khánh về việc sáp nhập Trường Tiểu học Phan Phu Tiên vào Trường Tiểu học Nguyễn Văn Trỗi trực thuộc UBND phường Hòa Khánh;

Căn cứ Quyết định số 2368/QĐ-UBND ngày 22/8/2026 của UBND phường Hòa Khánh về việc sáp nhập Trường THCS Trần Quang Khải vào Trường THCS Nguyễn Bỉnh Khiêm trực thuộc UBND phường Hòa Khánh;

Căn cứ Quyết định số 2369/QĐ-UBND ngày 22/8/2026 của UBND phường Hòa Khánh về việc sáp nhập Trường THCS Ngô Thì Nhậm vào trường THCS Lương Thế Vinh trực thuộc UBND phường Hòa Khánh;

Căn cứ Tờ trình của các trường công lập đề nghị chuyển dự toán kinh phí sau sáp nhập;

Căn cứ Thông báo Kết luận số 405/TB-VP ngày 29/9/2026 của Văn phòng HĐND và UBND phường Hoà Khánh về Kết luận cuộc họp giao ban Chủ tịch và các Phó Chủ tịch Uỷ ban nhân dân phường Hoà Khánh ngày 28/9/2026;

Theo đề nghị của Trưởng Phòng Kinh tế, Hạ tầng và Đô thị phường Hòa Khánh.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Giao lại nguyên trạng dự toán ngân sách năm 2026 (dự toán đầu năm, dự toán điều chỉnh tăng, giảm trong năm) và kinh phí chuyển nguồn từ năm 2025 sang năm 2026 của các trường thực hiện sáp nhập cho các trường tiếp nhận sau sắp xếp, chi tiết theo phụ lục đính kèm.

Điều 2. Trách nhiệm của các cơ quan liên quan

1. Các đơn vị tiếp nhận có trách nhiệm lập thủ tục đề nghị Kho bạc Nhà nước khu vực XIII - Phòng Giao dịch số 2 điều chỉnh dự toán (bao gồm dự toán chuyển nguồn từ năm 2025 sang năm 2026; dự toán đầu năm; dự toán điều chỉnh tăng, giảm trong năm) và số đã chi đến trước thời điểm thực hiện sắp xếp từ các trường sáp nhập sang các trường tiếp nhận; tiếp tục theo dõi tổng dự toán của trường sau sáp nhập và tổng hợp quyết toán vào niên độ ngân sách năm 2026.

2. Kho bạc Nhà nước khu vực XIII - Phòng Giao dịch số 2 có trách nhiệm thực hiện điều chỉnh dự toán (bao gồm dự toán chuyển nguồn từ năm 2025 sang năm 2026; dự toán đầu năm; dự toán điều chỉnh tăng, giảm trong năm) và số đã chi đến trước thời điểm thực hiện sắp xếp từ các trường sáp nhập sang các trường tiếp nhận, đồng thời tiếp tục thực hiện kiểm soát chi theo quy định hiện hành.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 4. Chánh Văn phòng HĐND và UBND phường, Trưởng phòng Kinh tế, Hạ tầng và Đô thị phường, Trưởng phòng Văn hóa - Xã hội phường; Trưởng phòng Giao dịch số 2 - Kho bạc Nhà nước Khu vực XIII; Hiệu trưởng trường công lập có tên tại Điều 1 và Thủ trưởng các đơn vị có liên quan căn cứ Quyết định này thực hiện./.

Nơi nhận:
- Như Điều 4;
- CT, các PCT UBND phường;
- Lưu: VT, PKTHTVĐT.

TM.UỶ BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH

Huỳnh Anh Vũ

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2026
TRƯỜNG THCS LƯƠNG THẾ VINH
CHƯƠNG: 822 MÃ ĐVQHNS: 1091897
(Ban hành kèm Quyết định số 2781 /QĐ-UBND ngày 29 tháng 9 năm 2026 của UBND phường Hoà Khánh)

Đơn vị tính: Đồng

Stt	Nội dung	L-K	Nguồn	Loại dự toán	TỔNG DỰ TOÁN SAU SẮP NHẬP							Ghi chú
					Chuyển nguồn 2025 mang sang	DỰ TOÁN 2026					Trong đó: Kinh phí TPBSMT	
						Dự toán giao đầu năm	15% KP tiết kiệm theo NQ 135/NQ-CP	Điều chỉnh dự toán	Kinh phí phân bổ 2026	Kinh phí Quyết toán đến ngày 31/8/2026	Kinh phí tiếp tục thực hiện từ 01/9/2026	
A	**Kinh phí ngân sách cấp**				**0**	**40.919.000.000**	**(690.115.335)**	**3.489.759.530**	**43.718.644.195**	**29.585.122.536**	**14.133.521.659**	**14.006.950.000**	
	Chi sự nghiệp giáo dục				**0**	**40.919.000.000**	**(690.115.335)**	**3.489.759.530**	**43.718.644.195**	**29.585.122.536**	**14.133.521.659**	**14.006.950.000**	
I	**Kinh phí tự chủ**				**0**	**36.110.000.000**	**(667.094.125)**	**-**	**35.442.905.875**	**23.863.017.029**	**11.579.888.846**	**10.831.000.000**	
1	Kinh phí theo định mức	073	13	01	0	36.110.000.000	(667.094.125)	-	35.442.905.875	23.863.017.029	11.579.888.846	10.831.000.000	
II	**Kinh phí không tự chủ**				**0**	**4.809.000.000**	**(23.021.210)**	**3.489.759.530**	**8.275.738.320**	**5.722.105.507**	**2.553.632.813**	**3.175.950.000**	
1	Quỹ tiền thưởng theo NĐ 73/2024/NĐ-CP	073	18	01	0	1.779.000.000	-	-	1.779.000.000	804.537.000	974.463.000	1.779.000.000	
2	Lương, phụ cấp và các khoản thanh toán theo lương của GV hợp đồng NĐ 111/2022/NĐ-CP theo NQ 14/NQ-HĐND ngày 12/8/2025	073	12	01	0	2.042.000.000	-	-	2.042.000.000	1.088.580.882	953.419.118	-	
3	Kinh phí để mua sắm, bảo dưỡng, sữa chữa nhỏ cơ sở vật chất thiết bị, vệ sinh trường lớp học	073	12	01	0	180.000.000	(23.021.210)	-	156.978.790	156.978.790	-	-	
4	Chính sách hỗ trợ chi phí học tập theo quy định tại Nghị định số 238/2025/NĐ-CP ngày 03/9/2025 của Chính phủ	073	12	01	0	128.000.000	-	(58.850.000)	69.150.000	3.000.000	66.150.000	69.150.000	
5	Kinh phí học bổng, hỗ trợ mua phương tiện, đồ dùng học tập theo TTLT số 42/2013/TTLT)	073	12	01	0	50.000.000	-	(9.188.000)	40.812.000	9.860.000	30.952.000	-	
6	Kinh phí cho các đơn vị Phường Hòa Khánh theo NQ 52/2025/NQ-HĐND ngày 11/12/2025. Theo QĐ số 1088/QĐ-UBND ngày 14/5/2026	073	12	01	0	-	-	1.272.224.746	1.272.224.746	1.272.224.746	-	-	
7	Kinh phí cho các đơn vị Phường Hòa Khánh theo NQ 52/2025/NQ-HĐND ngày 11/12/2025. Theo QĐ số 2045/QĐ-UBND ngày 31/7/2026	073	12	01	0	-	-	937.772.784	937.772.784	937.772.784	-		
8	Hỗ trợ tiền ăn và chi phí học tập theo NQ số 50/2025/NQ-HĐND ngày 11/12/2025 của HĐND thành phố Đà Nẵng (Khoản 3 Điều 2). Học sinh phổ thông là người dân tộc thiểu số đang theo học tại các cơ sở giáo dục trên địa bàn thành phố không được hưởng chế độ hỗ trợ tiền ăn theo Nghị định số 66/2025/NĐ-CP ngày 12/3/2025 của Chính phủ	073	12	02	0	-	-	210.000.000	210.000.000	102.000.000	108.000.000	210.000.000	
9	Hỗ trợ tiền ăn và chi phí học tập theo NQ số 50/2025/NQ-HĐND ngày 11/12/2025 của HĐND thành phố Đà Nẵng (Khoản 4 Điều 2). Học sinh phổ thông là người khuyết tật đang theo học tại các cơ sở giáo dục trên địa bàn thành phố không được hưởng chính sách học bổng theo quy định tại TTLT số 42/2013/TTLT-BGDĐT-BLĐTBXH-BTC của Bộ GD ĐT, Bộ LĐ-TBXH, Bộ TC về việc quy định chính sách về giáo dục đối với học sinh người khuyết tật	073	12	02	0	-	-	727.200.000	727.200.000	355.200.000	372.000.000	727.200.000	

10	Bổ sung dự toán cho các đơn vị mầm non công lập, tiểu học, trung học cơ sở kinh phí thực hiện mua sắm cài đặt phần mềm kế toán phục vụ công tác chuyên môn năm 2026	073	12	01		-	-	20.000.000	20.000.000	20.000.000	-		
11	Bổ sung dự toán kinh phí cho các cơ quan, đơn vị hỗ trợ nhân dịp Tết Bính Ngọ năm 2026 cho các đối tượng theo Nghị quyết số 01/NQ-HĐND ngày 11/2/2026 của HĐND TP. Đà Nẵng	073	12	02	0	-	-	390.600.000	390.600.000	390.600.000	-	390.600.000	
12	Chính sách ưu đãi giáo viên dạy khuyết tật theo Nghị định 28/2012/NĐ-CP ngày 10/04/2012 của Chính Phủ	073	12	01	0	630.000.000	-	-	630.000.000	581.351.305	48.648.695	-	

Stt	Nội dung	L-K	Nguồn	Loại dự toán	TRƯỜNG THCS NGÔ THÌ NHẬM								Ghi chú
					Chuyển nguồn 2025 mang sang	DỰ TOÁN 2026				Kinh phí Quyết toán đến ngày 31/8/2026	Kinh phí tiếp tục thực hiện từ 01/9/2026	Trong đó: Kinh phí TPBSMT	
						Dự toán giao đầu năm	15% KP tiết kiệm theo NQ 135/NQ-CP	Điều chỉnh dự toán	Kinh phí phân bổ 2026				
A	**Kinh phí ngân sách cấp**					**21.811.000.000**	**(348.131.000)**	**1.923.890.059**	**23.386.759.059**	**16.563.257.745**	**6.823.501.314**	**7.498.400.000**	
	Chi sự nghiệp giáo dục					**21.811.000.000**	**(348.131.000)**	**1.923.890.059**	**23.386.759.059**	**16.563.257.745**	**6.823.501.314**	**7.498.400.000**	
I	**Kinh phí tự chủ**					**19.228.000.000**	**(335.081.000)**	-	**18.892.919.000**	**13.353.102.852**	**5.539.816.148**	**5.777.000.000**	
1	Kinh phí theo định mức	073	13	01	0	19.228.000.000	(335.081.000)		18.892.919.000	13.353.102.852	5.539.816.148	5.777.000.000	
II	**Kinh phí không tự chủ**					**2.583.000.000**	**(13.050.000)**	**1.923.890.059**	**4.493.840.059**	**3.210.154.893**	**1.283.685.166**	**1.721.400.000**	
1	Quỹ tiền thưởng theo NĐ 73/2024/NĐ-CP	073	18	01	0	939.000.000			939.000.000	455.388.000	483.612.000	939.000.000	
2	Lương, phụ cấp và các khoản thanh toán theo lương của GV hợp đồng NĐ 111/2022/NĐ-CP theo NQ 14/NQ-HĐND ngày 12/8/2025	073	12	01	0	986.000.000			986.000.000	541.180.842	444.819.158		
3	Kinh phí để mua sắm, bảo dưỡng, sữa chữa nhỏ cơ sở vật chất thiết bị, vệ sinh trường lớp học	073	12	01	0	90.000.000	(13.050.000)		76.950.000	76.950.000	-		
4	Chính sách hỗ trợ chi phí học tập theo quy định tại Nghị định số 238/2025/NĐ-CP ngày 03/9/2025 của Chính phủ	073	12	01	0	78.000.000		(13.200.000)	64.800.000	2.250.000	62.550.000	64.800.000	
5	Kinh phí học bổng, hỗ trợ mua phương tiện, đồ dùng học tập theo TTLT số 42/2013/TTLT)	073	12	01	0	40.000.000		(14.164.000)	25.836.000	9.860.000	15.976.000		
6	Kinh phí cho các đơn vị Phường Hòa Khánh theo NQ 52/2025/NQ-HĐND ngày 11/12/2025. Theo QĐ số 1088/QĐ-UBND ngày 14/5/2026	073	12	01	0			702.099.415	702.099.415	702.099.415	-		
7	Kinh phí cho các đơn vị Phường Hòa Khánh theo NQ 52/2025/NQ-HĐND ngày 11/12/2025. Theo QĐ số 2045/QĐ-UBND ngày 31/7/2026	073	12	01	0			521.554.644	521.554.644	521.554.644	-		
8	Hỗ trợ tiền ăn và chi phí học tập theo NQ số 50/2025/NQ-HĐND ngày 11/12/2025 của HĐND thành phố Đà Nẵng (Khoản 3 Điều 2). Học sinh phổ thông là người dân tộc thiểu số đang theo học tại các cơ sở giáo dục trên địa bàn thành phố không được hưởng chế độ hỗ trợ tiền ăn theo Nghị định số 66/2025/NĐ-CP ngày 12/3/2025 của Chính phủ	073	12	02	0			54.000.000	54.000.000	42.000.000	12.000.000	54.000.000	

9	Hỗ trợ tiền ăn và chi phí học tập theo NQ số 50/2025/NQ-HĐND ngày 11/12/2025 của HĐND thành phố Đà Nẵng (Khoản 4 Điều 2). Học sinh phổ thông là người khuyết tật đang theo học tại các cơ sở giáo dục trên địa bàn thành phố không được hưởng chính sách học bổng theo quy định tại TTLT số 42/2013/TTLT-BGDĐT-BLĐTBXH-BTC của Bộ GD ĐT, Bộ LĐ-TBXH, Bộ TC về việc quy định chính sách về giáo dục đối với học sinh người khuyết tật	073	12	02	0			462.000.000	462.000.000	234.000.000	228.000.000	462.000.000	
10	Bổ sung dự toán cho các đơn vị mầm non công lập, tiểu học, trung học cơ sở kinh phí thực hiện mua sắm cài đặt phần mềm kế toán phục vụ công tác chuyên môn năm 2026	073	12	01				10.000.000	10.000.000	10.000.000	-		
11	Bổ sung dự toán kinh phí cho các cơ quan, đơn vị hỗ trợ nhân dịp Tết Bính Ngọ năm 2026 cho các đối tượng theo Nghị quyết số 01/NQ-HĐND ngày 11/2/2026 của HĐND TP. Đà Nẵng	073	12	02	0			201.600.000	201.600.000	201.600.000	-	201.600.000	
12	Chính sách ưu đãi giáo viên dạy khuyết tật theo Nghị định 28/2012/NĐ-CP ngày 10/04/2012 của Chính Phủ	073	12	01	0	450.000.000		-	450.000.000	413.271.992	36.728.008		

Stt	Nội dung	L-K	Nguồn	Loại dự toán	TRƯỜNG THCS LƯƠNG THẾ VINH								Ghi chú
					Chuyển nguồn 2025 mang sang	DỰ TOÁN 2026				Kinh phí Quyết toán đến ngày 31/8/2026	Kinh phí tiếp tục thực hiện từ 01/9/2026	Trong đó: Kinh phí TPBSMT	
						Dự toán giao đầu năm	15% KP tiết kiệm theo NQ 135/NQ-CP	Điều chỉnh dự toán	Kinh phí phân bổ 2026				
A	**Kinh phí ngân sách cấp**					**19.108.000.000**	**(341.984.335)**	**1.565.869.471**	**20.331.885.136**	**13.021.864.791**	**7.310.020.345**	**6.508.550.000**	
	Chi sự nghiệp giáo dục					**19.108.000.000**	**(341.984.335)**	**1.565.869.471**	**20.331.885.136**	**13.021.864.791**	**7.310.020.345**	**6.508.550.000**	
I	**Kinh phí tự chủ**					**16.882.000.000**	**(332.013.125)**	**-**	**16.549.986.875**	**10.509.914.177**	**6.040.072.698**	**5.054.000.000**	
1	Kinh phí theo định mức	073	13	01	0	16.882.000.000	(332.013.125)		16.549.986.875	10.509.914.177	6.040.072.698	5.054.000.000	
II	**Kinh phí không tự chủ**					**2.226.000.000**	**(9.971.210)**	**1.565.869.471**	**3.781.898.261**	**2.511.950.614**	**1.269.947.647**	**1.454.550.000**	
1	Quỹ tiền thưởng theo NĐ 73/2024/NĐ-CP	073	18	01	0	840.000.000			840.000.000	349.149.000	490.851.000	840.000.000	
2	Lương, phụ cấp và các khoản thanh toán theo lương của GV hợp đồng NĐ 111/2022/NĐ-CP theo NQ 14/NQ-HĐND ngày 12/8/2025	073	12	01	0	1.056.000.000			1.056.000.000	547.400.040	508.599.960		
3	Kinh phí để mua sắm, bảo dưỡng, sữa chữa nhỏ cơ sở vật chất thiết bị, vệ sinh trường lớp học	073	12	01	0	90.000.000	(9.971.210)		80.028.790	80.028.790	-		
4	Chính sách hỗ trợ chi phí học tập theo quy định tại Nghị định số 238/2025/NĐ-CP ngày 03/9/2025 của Chính phủ	073	12	01	0	50.000.000		(45.650.000)	4.350.000	750.000	3.600.000	4.350.000	
5	Kinh phí học bổng, hỗ trợ mua phương tiện, đồ dùng học tập theo TTLT số 42/2013/TTLT)	073	12	01	0	10.000.000		4.976.000	14.976.000		14.976.000		
6	Kinh phí cho các đơn vị Phường Hòa Khánh theo NQ 52/2025/NQ-HĐND ngày 11/12/2025. Theo QĐ số 1088/QĐ-UBND ngày 14/5/2026	073	12	01	0			570.125.331	570.125.331	570.125.331	-		
7	Kinh phí cho các đơn vị Phường Hòa Khánh theo NQ 52/2025/NQ-HĐND ngày 11/12/2025. Theo QĐ số 2045/QĐ-UBND ngày 31/7/2026	073	12	01	0			416.218.140	416.218.140	416.218.140	-		

8	Hỗ trợ tiền ăn và chi phí học tập theo NQ số 50/2025/NQ-HĐND ngày 11/12/2025 của HĐND thành phố Đà Nẵng (Khoản 3 Điều 2). Học sinh phổ thông là người dân tộc thiểu số đang theo học tại các cơ sở giáo dục trên địa bàn thành phố không được hưởng chế độ hỗ trợ tiền ăn theo Nghị định số 66/2025/NĐ-CP ngày 12/3/2025 của Chính phủ	073	12	02	0			156.000.000	156.000.000	60.000.000	96.000.000	156.000.000	
9	Hỗ trợ tiền ăn và chi phí học tập theo NQ số 50/2025/NQ-HĐND ngày 11/12/2025 của HĐND thành phố Đà Nẵng (Khoản 4 Điều 2). Học sinh phổ thông là người khuyết tật đang theo học tại các cơ sở giáo dục trên địa bàn thành phố không được hưởng chính sách học bổng theo quy định tại TTLT số 42/2013/TTLT-BGDĐT-BLĐTBXH-BTC của Bộ GD ĐT, Bộ LĐ-TBXH, Bộ TC về việc quy định chính sách về giáo dục đối với học sinh người khuyết tật	073	12	02	0			265.200.000	265.200.000	121.200.000	144.000.000	265.200.000	
10	Bổ sung dự toán cho các đơn vị mầm non công lập, tiểu học, trung học cơ sở kinh phí thực hiện mua sắm cài đặt phần mềm kế toán phục vụ công tác chuyên môn năm 2026	073	12	01	0			10.000.000	10.000.000	10.000.000	-		
11	Bổ sung dự toán kinh phí cho các cơ quan, đơn vị hỗ trợ nhân dịp Tết Bính Ngọ năm 2026 cho các đối tượng theo Nghị quyết số 01/NQ-HĐND ngày 11/2/2026 của HĐND TP. Đà Nẵng	073	12	02	0			189.000.000	189.000.000	189.000.000	-	189.000.000	
12	Chính sách ưu đãi giáo viên dạy khuyết tật theo Nghị định 28/2012/NĐ-CP ngày 10/04/2012 của Chính Phủ	073	12	01	0	180.000.000			180.000.000	168.079.313	11.920.687		

Ghi chú:

* Kinh phí tự chủ - Kinh phí theo định mức bao gồm:

- Quỹ lương: tiền lương, phụ cấp lương và các khoản trích nộp theo lương (BHXH, BHYT, KPCĐ, BHTN)
- Kinh phí hoạt động giảng dạy và học tập phân bổ theo tiêu chí 25% so với tổng chi sự nghiệp giáo dục quy định tại Nghị quyết số 15/2025/NQ-HĐND ngày 11/12/2025 của HĐND thành phố Đà Nẵng (đã bao gồm tiền lương, tiền công và chi hoạt động cho các đối tượng lao động hợp đồng làm công việc hỗ trợ, phục vụ theo quy định hiện hành; các khoản chi bồi dưỡng, trang phục cho giáo viên dạy ngoài trời; kinh phí tổ chức duy trì việc dạy bơi cho các trường; mua sắm, thay thế máy móc, thiết bị, phương tiện làm việc của viên chức, người lao động theo định mức)